PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 11 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,50			3,88	0,62	275.400	1.068.552	170.748	
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,00			18,50	2,50	25.200	466.200	63.000	
3	Thịt bê nạc	Kg	3,20			3,00	0,20	294.000	882.000	58.800	
4	Thit lợn mông	Kg	6,70			5,76	0,94	140.700	810.432	132.258	
5	Khoai tây	Kg	2,80			2,50	0,30	25.200	63.000	7.560	
6	Cà rốt	Kg	2,20			2,00	0,20	23.100	46.200	4.620	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,80	0,20	23.100	41.580	4.620	
8	Cà chua	Kg	1,50			1,35	0,15	33.600	45.360	5.040	
9	Cá rô phi	Kg	6,50			5,90	0,60	59.850	353.115	35.910	
10	Cải xanh	Kg	7,00			6,30	0,70	29.400	185.220	20.580	
11	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	65.100	5.859	651	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,80			1,52	0,28	71.280	108.346	19.958	
14	Bột canh	Kg	0,60			0,51	0,09	29.160	14.872	2.624	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
17	Quả thanh long	Kg	15,20			13,05	2,15	50.400	657.720	108.360	
18	Cam	Kg	22,50			22,50		37.800	850.500		
19	Bánh gạo	Kg	7,89			7,89		46.266	365.040		
20	Đường kính	Kg	3,10			3,10		29.400	91.140		
21	Bánh phở	Kg	2,80				2,80	28.080		78.624	353.514
22	Thịt bò loại 1	Kg	0,60				0,60	294.000		176.400	8.221
23	Thit lợn mông	Kg	0,70				0,70	140.700		98.490	
	Cộng								**6.071.141**	**990.022**	
	Tổng cộng								**7.061.163**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Phùng Thị Nga	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 11/02/2025 16:23:50
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 11 tháng 02 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 307** **- 3 tuổi: 59** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 264 **- 4 tuổi: 104** **+ Nhà trẻ: 43** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 101 **- Cơm thường: 43**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,88	0,62	3,88	0,62	1.047,6	167,4			1.008,8	161,2			1.474,4	235,6	19.167,2	3.062,8
2	Gạo tẻ máy	18,50	2,50	18,50	2,50			1.461,5	197,5			185,0	25,0	14.041,5	1.897,5	63.640,0	8.600,0
3	Thịt bê nạc	3,00	0,20	2,94	0,20	588,0	39,2			14,7	1,0					2.499,0	166,6
4	Thit lợn mông	5,76	0,94	5,64	0,92	1.072,5	175,0			2.105,5	343,6					18.966,5	3.095,2
5	Khoai tây	2,50	0,30	2,18	0,26			43,5	5,2			2,2	0,3	454,6	54,5	2.022,8	242,7
6	Cà rốt	2,00	0,20	1,79	0,18			26,9	2,7			3,6	0,4	139,6	14,0	698,1	69,8
7	Bí ngô	1,80	0,20	1,47	0,16			4,4	0,5			1,5	0,2	89,7	10,0	397,1	44,1
8	Cà chua	1,35	0,15	1,28	0,14			7,7	0,9			2,6	0,3	51,3	5,7	256,5	28,5
9	Cá rô phi	5,90	0,60	3,36	0,34	662,5	67,4			77,3	7,9					3.363,0	342,0
10	Cải xanh	6,30	0,70	4,79	0,53			81,4	9,0			9,6	1,1	91,0	10,1	766,1	85,1
11	Tỏi tây (cả lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3
12	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
13	Dầu đậu tương	1,52	0,28	1,52	0,28							1.520,0	280,0			13.680,0	2.520,0
14	Bột canh	0,51	0,09	0,51	0,09												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
17	Quả thanh long	13,05	2,15	13,05	2,15			169,7	28,0					1.135,4	187,1	5.220,0	860,0
18	Cam	22,50		15,50				139,5				15,5		1.286,7		5.891,0	
19	Bánh gạo	7,89		7,89				623,3				63,1		4.150,1		19.646,1	
20	Đường kính	3,10		3,10										3.078,3		12.307,0	
21	Bánh phở		2,80		2,80				89,6				11,2		887,6		4.004,0
22	Thịt bò loại 1		0,60		0,59		123,5				22,3						693,8
23	Thit lợn mông		0,70		0,69		130,3				255,9						2.305,0
	Cộng					**3.379,8**	**703,8**	**2.560,7**	**333,7**	**3.206,4**	**791,9**	**1.803,3**	**318,4**	**26.009,4**	**3.303,9**	**168.637,8**	**26.132,8**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**12,8**	**16,4**	**9,7**	**7,8**	**12,1**	**18,4**	**6,8**	**7,4**	**98,5**	**76,8**	**638,8**	**607,7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.061.000 đ
- Hôm trước mang sang:	1.718 đ
- Đã chi:	7.061.163 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	163 đ
- Luỹ kế:	1.555 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, Thịt bê hầm khoai tây cà rốt
- Canh rau cải nấu cá rô/ Thanh long

*** Bữa chiều:** - MG: Nước cam ép bánh gạo
- NT: Phở bò

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu